

**CÔNG TY TNHH GPX THÁI BÌNH DƯƠNG**

Pacific Green Solutions · Sơn phủ công nghiệp / Industrial coatings
Tầng 6, số 238-240-242 Nguyễn Oanh, P. Gò Vấp, TP.HCM
ĐT: 0777 588 138 · info@gspvn.com · www.gspvn.com

**BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT
MATERIAL SAFETY DATA SHEET (MSDS/SDS)****Sản phẩm / Product:** InsuMax**Phiên bản / Version:** 09**Ngày phát hành / Issue date:**
02/10/2026**InsuMax®****SƠN CÁCH NHIỆT – CHỐNG THẤM | THERMAL INSULATION & WATERPROOFING COATING****01 NHẬN DIỆN HÓA CHẤT & NHÀ CUNG CẤP / Section 1. Identification****Tên sản phẩm**
Product identifier

InsuMax

Tên thương mại / tên khác
Trade name / synonyms

InsuMax

Họ hóa chất
Chemical family

Nhũ tương cách nhiệt gốc acrylic / Acrylic insulation emulsion

Công thức phân tử
Molecular formula

Hỗn hợp (không áp dụng công thức đơn chất) / Mixture

Mục đích sử dụng khuyến nghị
Recommended use

Sơn cách nhiệt – chống thấm cho mái, tường công trình công nghiệp và dân dụng / Thermal insulation and waterproofing coating for industrial and residential roofs and walls

Khuyến cáo không sử dụng cho
Uses advised against

Không sử dụng cho mục đích khác với hướng dẫn trên nhãn và Phiếu thông số kỹ thuật / Do not use for purposes other than those specified on the label and Technical Data Sheet

Nhà sản xuất / cung cấp
Manufacturer / supplier

Công ty TNHH GPX Thái Bình Dương (Pacific Green Solutions Co., Ltd.)

Địa chỉ
Address

Tầng 6, số 238-240-242 Nguyễn Oanh, P. Gò Vấp, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại / Email
Telephone / Email

(84) 777 588 138 · info@gspvn.com · www.gspvn.com

Số điện thoại khẩn cấp
Emergency telephone number

(84) 777 588 138 (giờ hành chính / business hours). Trường hợp khẩn cấp về y tế, liên hệ cơ sở y tế hoặc trung tâm chống độc gần nhất / For medical emergencies, contact a physician or the nearest poison control center

02 NHẬN DẠNG MỐI NGUY / Section 2. Hazard(s) identification

Dựa trên dữ liệu hiện có về thành phần và sản phẩm, InsuMax không được phân loại là hóa chất/hỗn hợp nguy hiểm theo tiêu chí GHS (không dễ cháy, không có độc tính cấp, không ăn mòn/kích ứng ở mức phải phân loại).

Based on available data on the components and the product, InsuMax is not classified as a hazardous substance/mixture under GHS criteria (non-flammable, no acute toxicity, no corrosive/irritant effects meeting classification thresholds).

Từ cảnh báo
Signal word

Không có / None

Cảnh báo nguy hại (H-statements)
Hazard statements

Không có / None

Hình đồ cảnh báo
GHS pictograms

Không yêu cầu / Not required

Khuyến cáo phòng ngừa
Precautionary statements

Tránh tiếp xúc trực tiếp với mắt và da kéo dài. Sử dụng găng tay và kính bảo hộ khi thao tác với lượng lớn. / *Avoid prolonged contact with eyes and skin. Wear gloves and eye protection when handling large quantities.*

Việc phân loại trên dựa trên thông tin sẵn có của các thành phần và có thể không phản ánh đầy đủ mọi nguy cơ tiềm ẩn. Tham khảo Phần 11 để biết thông tin độc học chi tiết.

This classification is based on the information available for the components and may not reflect all potential hazards. Refer to Section 11 for detailed toxicological information.

03 THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC CHẤT CẤU THÀNH / Section 3. Composition / information on ingredients

Thành phần <i>Component</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	Hàm lượng <i>Weight (%)</i>	Phân loại GHS <i>GHS classification</i>
Nhũ tương polymer acrylic / <i>Acrylic polymer emulsion</i>	Không yêu cầu* / <i>Not required*</i>	30 – 70	Không phân loại / <i>Not classified</i>
Titan dioxide / <i>Titanium dioxide</i>	13463-67-7	10 – 30	Không phân loại* / <i>Not classified*</i>
Chất độn vô cơ / <i>Inorganic extender</i>	Không yêu cầu* / <i>Not required*</i>	10 – 30	Không phân loại / <i>Not classified</i>
Nước / <i>Water</i>	7732-18-5	10 – 30	Không phân loại / <i>Not classified</i>
Phụ gia / <i>Additives</i>	Không yêu cầu* / <i>Not required*</i>	< 10	Không phân loại / <i>Not classified</i>
Dung môi – không nguy hại / <i>Solvent – non-hazardous</i>	Không yêu cầu* / <i>Not required*</i>	< 10	Không phân loại / <i>Not classified</i>

(*) Thành phần không được phân loại là nguy hại hoặc có hàm lượng dưới ngưỡng phải công bố. / *Ingredients either not classified as hazardous or below relevant concentration cut-offs.*

04 BIỆN PHÁP SƠ CỨU / Section 4. First-aid measures**Hít phải** / *Inhalation*

Không gây vấn đề đáng kể trong điều kiện sử dụng công nghiệp thông thường; không có ảnh hưởng sức khỏe đáng kể được ghi nhận. Nếu có triệu chứng bất thường, đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí; hô hấp nhân tạo hoặc thở oxy nếu cần, và tìm hỗ trợ y tế.

Not normally a problem under typical conditions of industrial use; no significant health effects are expected. If symptoms occur, remove to fresh air. Give artificial respiration or oxygen if necessary, and get medical assistance.

Tiếp xúc với da / *Skin contact*

Tiếp xúc kéo dài có thể gây kích ứng nhẹ. Rửa sạch vùng tiếp xúc bằng xà phòng và nước. Giặt sạch quần áo dính sơn trước khi tái sử dụng.

Prolonged skin contact may cause mild irritation. Wash contacted areas thoroughly with soap and water. Launder contaminated clothing before reuse.

Tiếp xúc với mắt / *Eye contact*

Có thể gây kích ứng nhẹ như bất kỳ dị vật nào lọt vào mắt. Rửa ngay bằng nước sạch cho đến khi hết dấu vết sản phẩm; nếu kích ứng kéo dài, tìm hỗ trợ y tế.

May cause mild irritation as with any foreign material in the eye. Rinse immediately with water until all traces are washed away; seek medical attention if irritation persists.

Nuốt phải / *Ingestion*

Không có độc tính hoặc ăn mòn đáng kể. Súc miệng bằng nước. Không gây nôn trừ khi có chỉ định của nhân viên y tế; tìm hỗ trợ y tế, mang theo phiếu này hoặc nhãn sản phẩm.

Not significantly toxic or corrosive. Rinse mouth with water. Do not induce vomiting unless directed by medical personnel; seek medical attention and show this sheet or the label.

Triệu chứng quan trọng nhất & lưu ý cho bác sĩ / *Most important symptoms & notes to physician*

Không có triệu chứng đặc biệt được ghi nhận ngoài kích ứng nhẹ tại chỗ tiếp xúc. Điều trị theo triệu chứng.

No specific symptoms are known beyond mild local irritation at the point of contact. Treat symptomatically.

05 BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY / Section 5. Fire-fighting measures

Nguy cơ cháy nổ <i>Fire and explosion hazard</i>	Không có; sản phẩm không dễ cháy / <i>None; product is non-flammable</i>
Điểm chớp cháy <i>Flash point</i>	Không áp dụng / <i>N/A</i>
Giới hạn nổ trên / dưới <i>Upper / lower explosive limits</i>	Không áp dụng / <i>N/A</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy <i>Autoignition temperature</i>	Không áp dụng / <i>N/A</i>
Chất chữa cháy phù hợp <i>Suitable extinguishing media</i>	Dạng lỏng không cháy; màng khô dạng polymer có thể cháy — dùng bất kỳ chất chữa cháy phù hợp cho đám cháy màng khô / <i>Liquid material is non-flammable; dry polymer film will burn — any extinguishing media suitable for the surrounding fire may be used on dry film fire</i>
Quy trình chữa cháy đặc biệt <i>Special fire-fighting procedures</i>	Không yêu cầu quy trình đặc biệt / <i>No special procedures are required</i>

06 BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI RÒ RỈ, TRÀN ĐỔ / Section 6. Accidental release measures**Biện pháp phòng ngừa cá nhân** / *Personal precautions*

Sử dụng bảo hộ lao động phù hợp (găng tay, kính bảo hộ) khi xử lý sự cố tràn đổ với lượng lớn.

Wear appropriate personal protective equipment (gloves, eye protection) when handling large spills.

Biện pháp xử lý / *Containment & clean-up methods*

Rải vật liệu thấm hút lên khu vực tràn đổ, thu gom vào thùng chứa có nắp đậy. Rửa sạch khu vực bằng nước.

Spread absorbent material over the spill area, shovel into closeable containers. Wash the area with water.

Biện pháp phòng ngừa môi trường / *Environmental precautions*

Tránh để sản phẩm chảy tràn vào cống rãnh, kênh mương hoặc nguồn nước khi có thể.

Avoid release to drains, waterways or watercourses where possible.

07 SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN / Section 7. Handling and storage**Thao tác an toàn** / *Precautions for safe handling*

Tránh tiếp xúc trực tiếp kéo dài với da và mắt. Sử dụng trong khu vực thông gió tốt. Đậy kín thùng chứa khi không sử dụng.

Avoid prolonged direct contact with skin and eyes. Use in a well-ventilated area. Keep containers closed when not in use.

Điều kiện bảo quản / *Conditions for safe storage*

Bảo quản ở nhiệt độ phòng, nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Tránh để đông cứng (đóng băng). Để xa tầm tay trẻ em.

Store at room temperature, in a dry, well-ventilated area, away from direct sunlight. Avoid freezing. Keep out of reach of children.

08 KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO HỘ CÁ NHÂN / Section 8. Exposure controls / personal protection**Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp** / *Occupational exposure limits*

Titan dioxit (CAS 13463-67-7): giá trị tham khảo ACGIH TLV 10 mg/m³ (bụi toàn phần, chưa phân loại riêng). Các thành phần còn lại không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp riêng được thiết lập.

Titanium dioxide (CAS 13463-67-7): reference guidance value ACGIH TLV 10 mg/m³ (total dust, not otherwise classified). No specific occupational exposure limits are established for the remaining components.

Thông gió <i>Ventilation</i>	Khuyến nghị thông gió cơ khí; mở thùng chứa tại khu vực thoáng khí / <i>Mechanical ventilation recommended; open containers in a well-ventilated area</i>
Bảo vệ hô hấp <i>Respiratory protection</i>	Không yêu cầu khi thi công bằng cọ, con lăn; khi phun: đeo khẩu trang lọc bụi / sương sơn / <i>Not required for brush or roller application; when spraying: wear a particulate / spray-mist respirator</i>

Bảo vệ tay
Hand protectionKhuyến nghị dùng găng tay chống hóa chất / *Use of chemical-resistant gloves is recommended***Bảo vệ mắt**
Eye protectionKính bảo hộ có chắn cạnh / *Safety glasses with side shields***09 TÍNH CHẤT LÝ HỌC VÀ HÓA HỌC** / Section 9. Physical and chemical properties**Trạng thái / màu sắc**
AppearanceChất lỏng, màu trắng sữa / *Liquid, milky white***Mùi**
OdorMùi nhẹ / *Slight smell***Độ pH**
pH

7,0 – 8,0

Điểm sôi
Boiling point

110°C

Điểm nóng chảy / đông đặc
Melting / freezing pointKhông xác định / *Not determined***Điểm chớp cháy**
Flash pointKhông áp dụng / *N/A***Tỷ trọng riêng**
Specific gravity0,74 ± 0,05 kg/L / *0.74 ± 0.05 kg/L***Độ tan trong nước**
Solubility in waterPha loãng được bằng nước / *Water-dilutable***Hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (VOC)**
Volatile organic content (VOC)

7,0 g/L (TCVN 10370-2:2014)

Nhiệt độ tự bốc cháy
Autoignition temperatureKhông áp dụng / *N/A***Áp suất hơi / Tỷ trọng hơi**
Vapor pressure / vapor densityKhông xác định / *Not determined***Độ nhớt**
ViscosityKhông xác định / *Not determined***10 ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG** / Section 10. Stability and reactivity**Độ ổn định**
Reactivity / stabilityỔn định ở nhiệt độ và áp suất thường / *Stable under normal temperature and pressure***Khả năng phản ứng nguy hiểm**
Hazardous reactionsSẽ không xảy ra trùng hợp nguy hiểm / *Hazardous polymerization will not occur***Vật liệu không tương thích**
Incompatible materialsChất oxy hóa mạnh, axit mạnh, kiềm mạnh / *Strong oxidisers, strong acids, strong alkalis***Sản phẩm phân hủy nguy hiểm**
Hazardous decomposition productsKhí màng khô bị cháy: CO, CO₂, khói / *On burning of dry film: CO, CO₂, smoke***11 THÔNG TIN ĐỘC HỌC** / Section 11. Toxicological information

Chưa có dữ liệu độc học đầy đủ cho toàn bộ hỗn hợp. Dựa trên các thành phần cấu thành, sản phẩm được đánh giá là ít độc; không gây ảnh hưởng sức khỏe đáng kể trong điều kiện sử dụng thông thường và thực hành vệ sinh công nghiệp tốt. Khuyến nghị tránh tiếp xúc trực tiếp kéo dài với da, mắt và không nuốt phải. Xem thêm triệu chứng và sơ cứu tại Phần 4.

No comprehensive toxicological data are available for the mixture as a whole. Based on the components, the product is assessed as generally non-toxic; no significant adverse health effects are expected under normal conditions of use and good industrial hygiene practice. Avoid prolonged direct contact with skin and eyes, and do not ingest. See Section 4 for symptoms and first-aid measures.

12 THÔNG TIN SINH THÁI / Section 12. Ecological information

Chưa có dữ liệu sinh thái độc học chuyên biệt cho sản phẩm này. Sản phẩm là hệ sơn gốc nước. Không phát hiện Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Se, Hg theo ASTM F963-23 (giới hạn phát hiện 1 mg/kg); không phát hiện chì (Pb) theo ASTM D3335-85a (2020) (giới hạn phát hiện 5 mg/kg). Khuyến nghị hạn chế tối đa việc xả thải trực tiếp sản phẩm ra môi trường nước.

No product-specific ecotoxicological data are available. The product is a water-based coating. Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Se, Hg not detected per ASTM F963-23 (detection limit 1 mg/kg); lead (Pb) not detected per ASTM D3335-85a (2020) (detection limit 5 mg/kg). Direct release of the product into waterways should be minimized as far as possible.

13 LƯU Ý VỀ TIÊU HỦY / Section 13. Disposal considerations

Tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý chất thải rắn/chất thải công nghiệp tại địa phương. Không đổ trực tiếp xuống cống rãnh, ao hồ, sông suối. Bao bì rỗng có thể được thu gom, tái chế hoặc tiêu hủy theo quy định của địa phương.

Dispose of in accordance with all applicable local and national regulations covering solid/industrial waste disposal. Do not discharge directly into drains, ponds, or waterways. Empty containers may be recycled or disposed of in accordance with local regulations.

14 THÔNG TIN VẬN CHUYỂN / Section 14. Transport information

SỐ UN UN number	Không thuộc danh mục hàng nguy hiểm / Not regulated as dangerous goods
Tên vận chuyển thích hợp UN proper shipping name	Không áp dụng / N/A
Nhóm hàng nguy hiểm khi vận chuyển Transport hazard class(es)	Không phân loại là hàng nguy hiểm / Not classified as dangerous goods
Nhóm đóng gói Packing group	Không áp dụng / N/A

15 THÔNG TIN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT / Section 15. Regulatory information

Không phát hiện Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Se, Hg theo ASTM F963-23 (giới hạn phát hiện 1 mg/kg); không phát hiện chì (Pb) theo ASTM D3335-85a (2020) (giới hạn phát hiện 5 mg/kg). Căn cứ áp dụng: Luật Hóa chất 2025 số 69/2025/QH15 và văn bản hướng dẫn; Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS) của Liên Hợp Quốc. Người sử dụng có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về hóa chất, an toàn lao động và bảo vệ môi trường tại nơi sử dụng.

Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Se, Hg not detected per ASTM F963-23 (detection limit 1 mg/kg); lead (Pb) not detected per ASTM D3335-85a (2020) (detection limit 5 mg/kg). Applicable references: Law on Chemicals 2025 No. 69/2025/QH15 and implementing documents; UN Globally Harmonized System (GHS). Users are responsible for complying with all applicable chemical, occupational safety and environmental regulations in their jurisdiction.

16 THÔNG TIN KHÁC / Section 16. Other information

Phiên bản Version	09
Ngày phát hành Issue date	02/10/2026
Chuẩn bị bởi Prepared by	Bộ phận Kỹ thuật – Pacific Green Solutions / Technical Department – Pacific Green Solutions
Chú giải Legend	N/A: Không áp dụng; ACGIH TLV: Giá trị giới hạn ngưỡng theo Hiệp hội Vệ sinh Công nghiệp Hoa Kỳ; GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất; VOC: Hợp chất hữu cơ bay hơi / N/A: Not applicable; ACGIH TLV: Threshold Limit Value; GHS: Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals; VOC: Volatile organic compounds

Thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này áp dụng riêng cho sản phẩm nêu trên, không kết hợp với sản phẩm khác, được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu của Pacific Green Solutions và các nguồn dữ liệu đáng tin cậy khác tại thời điểm phát hành, không đảm bảo tuyệt đối về độ chính xác. Người mua có trách nhiệm tự kiểm chứng dữ liệu này trong điều kiện sử dụng thực tế

của mình và xác định sự phù hợp của sản phẩm cho mục đích sử dụng cụ thể. Pacific Green Solutions có quyền thay đổi thông tin trong tài liệu này mà không cần báo trước.

The information and recommendations given herein apply to our product(s) alone and not in combination with other product(s). They are based on Pacific Green Solutions' research and on data from other reliable sources believed to be accurate at the time of publication, without absolute guarantee of accuracy. It is the purchaser's responsibility to verify this data under their own operating conditions and to determine whether the product is suitable for their intended purpose. Pacific Green Solutions reserves the right to change the information in this document without prior notice.